TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **79**/2023/HGNĐ-ST
Ngày 26-9-2023
"V/v Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn, tranh chấp di sản thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tạ Thị Hạ;
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Thông;
2. Bà Hoàng Thị Ngọc Tâm.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Tuyết Mai, thư ký Tòa án nhân dân huyện Dương Minh Châu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dương Minh Châu tham gia phiên tòa: Ông Võ Công Đức, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 30/2023/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 02 năm 2023 về việc "Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn, tranh chấp di sản thừa kế" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 177/2023/QĐXX ngày 08 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Đặng T**, sinh năm 1970; nơi cư trú: ấp TB, xã TM, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị MN, sinh năm 1982; nơi cư trú: ấp TT, xã TP, Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn Nh**, sinh năm 1968; nơi cư trú: ấp TB, xã TM, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Nguyễn TĐ, sinh năm 1998; nơi cư trú: ấp TB, xã TM, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.2. Ông Nguyễn VX, sinh năm 1933; nơi cư trú: số nhà 16 tổ 8 ấp TB, xã TM, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin vắng mặt.

NHẬN THẤY:

Nguyên đơn bà Đặng T và người đại diện theo ủy quyền - bà Lê Thị MN trình bày:

Bà T và ông Nh đã ly hôn theo bản án số 86/2022 ngày 29-12-2022 của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, bà T và ông Nh tạo lập được tài sản chung: Diện tích đất 4.834,4 m^2, thửa đất 83 tờ bản đồ 32, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CĐ 350780, số vào sổ CH 02464 ngày 23-6-2016 do UBND Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh cấp cho ông Nh, bà T đứng tên. Đất trồng cao su.

Diện tích đất 10694,9 m^2, thửa đất 202, 210 tờ bản đồ 13, thửa 69 tờ bản đồ 14; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DC 657688, số vào sổ CS 06897 ngày 09-6-2021 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Tây Ninh cấp cho ông Nh, bà T đứng tên.

Các diện tích đất trên có nguồn gốc đất do cha mẹ ruột của ông Nh tặng cho bà T và ông Nh; nguyên nhân bà T chung sống, làm dâu có công chăm sóc cha mẹ chồng, bà T bỏ tiền chăm sóc cha mẹ chồng khi ốm đau bệnh tật.

- Về di sản: Bà T, ông Nh có con chung: Nguyễn Văn Ph (chết ngày 17-3-2020). Di sản của Ph chết để lại: Diện tích đất 1.352,9 m^2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DC CN 266505, số vào sổ CS 03908 ngày 29-5-2018 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Tây Ninh cấp cho ông Nh, anh Ph đứng tên. Nguồn gốc đất do cha mẹ ruột của ông Nh chết để lại. Hiện anh Ph, ông Nh đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hàng thừa kế thứ nhất của Ph chỉ có bà T, ông Nh, không còn ai khác. Tài sản trên đất là do bà T, ông Nh tạo lập, gồm: căn nhà cấp 4, cây trồng…

Nay bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Yêu cầu được hưởng ½ giá trị tài sản chung, bao gồm 4.834,4 m^2 đất, 10.694,9 m^2 đất và các tài sản gắn liền với đất như nhà, cây trồng…

Bà T yêu cầu được hưởng đất; riêng nhà đồng ý giao ông Nh, bà T hưởng bằng tiền.

Yêu cầu được hưởng ½ di sản của Ph để lại là quyền sử dụng đất 1.352,9 m^2 theo quy định pháp luật, đồng ý hưởng bằng tiền.

Ông Nguyễn Văn Nh trình bày:

Ông và bà T đã ly hôn. Trước đây ông và bà T đã bán tài sản chung duy nhất của vợ chồng: Diện tích đất khoảng 7,7 công đất với giá 3.600.000.000 đồng, bà T hưởng 2.000.000.000 đồng, ông hưởng 1.600.000.000 đồng. Vì vậy hai bên không có tài sản chung nào.

Lời khai của bà T về việc các bên đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 4.834,4 m^2; 10694,9 m^2; 1.352,9 m^2 và nguồn gốc đất của cha mẹ ruột ông là đúng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T thì ông không đồng ý. Lý do: Đất là của cha mẹ ruột để lại, chưa chia cho các anh em. Các anh em khi làm giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông đứng tên là để ông làm đám giỗ cho cha mẹ.

Chị Nguyễn TĐ trình bày: Thống nhất vời lời trình bày và quyết định của bà T. Hiện chị đang sinh sống chung với ông Nh, bà T không có nơi ở.

Ông Nguyễn VX trình bày: Cách nay hơn 10 năm ông có nhận chuyển nhượng của ông Nh, bà T diện tích đất 594 m^2 thuộc thửa đất số 69 tờ bản đồ 14 với gia 01 chỉ vàng 24k, đất tại ấp TB, xã TM, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh. Việc chuyển nhượng không làm giấy tờ, hai bên đã giao tiền và giao đất, nguyên nhân ông nhận chuyển nhượng đất là để liền đất. Hiện nay tại vị trí đất nhà nước mở kênh tưới tiêu, thửa đất 69 tờ bản đồ 14 nằm giáp kênh, không còn liền đất của ông, diện tích ít nên ông không còn sử dụng. Khi bà T, ông Nh tranh chấp, hai bên đã tự thỏa thuận việc hủy bỏ việc chuyển nhượng đất, ông đã trả lại đất cho ông Nh, bà T. Ông không còn liên quan gì đến diện tích đất 594 m^2 thuộc thửa đất số 69 tờ bản đồ 14, không có yêu cầu gì trong vụ án. Tòa án xem xét chia đất cho ông Nh, bà T theo quy định pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Căn cứ Điều 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự 2015. Nghị quyết 326 về án phí, lệ phí:

+ Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của bà T đối với phần di sản của anh Ph chết để lại là quyền sử dụng đất diện tích đất 1.352,9 m^2, thuộc thửa 19, tờ bản đồ số 34 có giá 3.543.949.692 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của bà T đối với ông Nh đối với 02 tài sản gồm:

Diện tích đất 4.834,4 m^2, thuộc thửa 83, tờ bản đồ số 32. Giấy CNQSDĐ số phát hành CD 350780, số vào sổ CH 02464 ngày 23-6-2016 do UBND Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh cấp.

Diện tích đất 10694,9m^2, thuộc thửa 69, 202, 210, tờ bản đồ số 14, 13. Giấy CNQSD đất số phát hành DC 657688, số vào sổ CS 06897 ngày 09-6-2021 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Tây Ninh cấp.

Tuy nhiên, khi phân chia cần xem xét đến nguồn gốc tài sản.

Phân chia giá trị căn nhà cấp 4 cất, đây là tài sản chung của ông Nh và bà T xây dựng trong thời kỳ hôn nhân có giá trị 634.883.469 đồng.

Các đương sự chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn Nh được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Đối với yêu cầu chia tài sản chung:

[2.1] Bà T và ông Nh đã ly hôn theo bản án số 86/2022 ngày 29-12-2022 của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Bà T, ông Nh thừa nhận hiện ông bà đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đo đạc thực tế 4.801,5 m^2, 10.694,9 m^2; nguồn gốc đất do cha mẹ ruột của ông Nh để lại. Ông Nh cho rằng khối tài sản này ông đứng tên chỉ để cúng giỗ không phải tài sản chung vợ chồng nhưng ông không chứng minh được là tài sản riêng. Do đó diện tích đất 4.834,4 m^2, 10694,9 m^2 là tài sản chung của ông Nh, bà T theo Khoản 1 Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình 2000.

Tài sản chung của bà T, ông Nh có nguồn gốc của cha mẹ ông Nh để lại, ông Nh còn trách nhiệm cúng giỗ cha mẹ, do đó căn cứ điểm b khoản 2 Điều 59 của của Luật hôn nhân và gia đình 2014, chia ông Nh được hưởng hai phần, bà T hưởng một phần là phù hợp.

Theo chứng thư thẩm định giá, tài sản chung là quyền sử dụng đất của ông Nh, bà T là 5.363.016.344 đồng.

Bà T được chia hưởng: 5.363.016.344 đồng : 03 phần = 1.787.672.115 đồng.

Ông Nh được chia hưởng: 5.363.016.344 đồng - 1.787.672.115 đồng = 3.575.344.229 đồng.

Diện tích đất tranh chấp đủ chia bằng hiện vật, nhằm đảm bảo việc sử dụng thực tế, chia tài sản chung cho mỗi bên cụ thể:

- Bà T được chia hưởng: Diện tích đất 2.422,9 m^2 thuộc thửa đất số 83, tờ bản đồ 32, trị giá 1.635.519.982 đồng, trị giá cao su trên đất 47.750.000 đồng, tổng cộng 1.635.519.982 đồng.

- Ông Nh được chia hưởng: Diện tích đất 2.378,6 m^2 thuộc thửa đất số 83, tờ bản đồ 32, trị giá 1.558.739.000 đồng, trị giá cao su trên đất 47.750.000 đồng, tổng cộng 1.606.489.395 đồng.

Diện tích đất 10.694,90 m^2 tại thửa đất 202, 210 cùng tờ bản đồ 13, 69 tờ bản đồ 14, trị giá đất 2.216.507.520 đồng; tài sản trên đất trị giá 247.826.000 đồng; tổng cộng 2.464.333.520 đồng.

Cây trồng trên diện tích đất ai được chia hưởng thì được quyền sở hữu.

[2.2] Ông Nh, bà T thừa nhận ông bà cùng tạo lập được khối tài sản chung: nhà, và các tài sản khác tại thửa đất 19 tờ bản đồ 34; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DC CN 266505, số vào sổ CS 03908 ngày

29-5-2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp cho ông Nh, anh Ph đứng tên.

Ông Nh, bà T mỗi người được chia hưởng ½. Nhà và tài sản trên đất có tổng giá trị 978.209.469 đồng. Bà T đồng ý giao cho ông Nh căn nhà, bà Tận giá trị nhà.

Bà T, ông Nh mỗi người được chia hưởng:

978.209.469 đồng: 02 phần = 489.104.735 đồng.

[3] Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế:

Anh Nguyễn Văn Ph chết ngày 17-3-2020, không để lại di chúc, không có vợ con. Hàng thừa kế thứ nhất của Ph là cha mẹ rột bà T, ông Nh, không còn ai khác.

Anh Ph, ông Nh cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DC CN 266505, số vào sổ CS 03908 ngày 29-5-2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh, thửa đất số 19 tờ bản đồ 34.

Phần di sản anh Ph chết để lại: 1.283,4 m^2 x ½ = 641,7 m^2, trị giá 1.771.974.846 đồng.

Bà T, ông Nh mỗi người được hưởng: 1.771.974.846 đồng x ½ = 885.987.423 đồng.

Diện tích đất lớn và có loại đất thổ cư; do đó yêu cầu của bà Tiền về việc chia cho bà bằng hiện vật để tạo lập nơi ở mới là phù hợp, chia cụ thể:

- Bà T được quản lý, sử dụng 474,4 m^2 (trong đó 50 m^2 đất ONT, 424,4 m^2 đất CLN) trị giá 1.270.220.302 đồng, trị giá tài sản trên đất 1.528.480 đồng, tổng cộng 1.271.748.782 đồng.

- Ông Nh được quản lý, sử dụng 809 m^2 (trong đó 150 m^2 đất ONT, 659 m^2 đất CLN) trị giá 2.273.729.820 đồng, trị giá tài sản trên đất 532.753.646 đồng, tổng cộng 2.806.483.466 đồng.

Hiện bà T, chị TĐ có khó khăn về chỗ ở; căn cứ Điều 63 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 bà T, chị TĐ có quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng.

Tài sản trên diện tích đất ai được chia hưởng thì được quyền sở hữu.

[4] Bà T được chia hưởng tài sản chung, di sản tổng cộng:

1.787.672.115 đồng + 489.104.735 đồng + 885.987.423 đồng = 3.162.764.273 đồng.

Bà T nhận hiện vật có giá trị: 1.635.519.982 đồng + 1.271.748.782 đồng = 2.907.268.764 đồng.

Bà T nhận giá trị ít hơn phần bà được chia hưởng, ông Nh nhận kỷ phần nhiều hơn kỷ phần của mình được hưởng. Do đó ông Nh có nghĩa vụ trả giá trị tài sản chênh lệch cho bà T:

3.162.764.273 đồng - 2.907.268.764 đồng = 255.495.509 đồng.

Từ những phân tích trên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T; chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên.

[3] Về chi phí tố tụng:

Tổng chi phí tố tụng: 87.000.000 đồng.

Theo Khoản 1 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự:

Ông Nh phải chịu chi phí do yêu cầu của bà T được Tòa án chấp nhận tương đương phần ông được hưởng: 87.000.000 đồng x 2/3 = 58.000.000 đồng.

Bà T đã nộp toàn bộ chi phí tố tụng, ông Nh có nghĩa vụ hoàn trả cho bà T 58.000.000 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo Khoản 4 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Ông Nh phải chịu án phí đối với phần tài sản chung, di sản ông được chia hưởng là 112.950.436 đồng.

Bà T phải chịu án phí đối với phần tài sản chung, di sản bà được chia hưởng là 95.255.285 đồng.

đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 623, 624, 626, 630, 636, 640, 643, 650, 651, 654, 660 Bộ luật dân sự; Khoản 1 Điều 27 , Điều 63 của Luật hôn nhân và gia đình 2000; Điều 63 của Luật hôn nhân và gia đình 2014; điểm b khoản 2 Điều 59 của của Luật hôn nhân và gia đình 2014; Khoản 4 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng T đối với tranh chấp chia tài sản chung và tranh chấp chia di sản thừa kế.

1.1. Diện tích đất đo đạc thực tế 4.801,5 m^2 thuộc thửa đất số 83, tờ bản đồ 32; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CĐ 350780, số vào sổ CH 02464 ngày 23-6-2016 do UBND Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh cấp cho ông Nguyễn Văn Nh, bà Đặng T đứng tên. Đất tại ấp TB, xã TM, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh:

1.1.1. Bà Đặng T được quản lý, sử dụng 2.422,9 m^2.

1.1.2. Ông Nguyễn Văn Nh được quản lý, sử dụng 2.378,6 m^2.

1.2. Diện tích đất đo đạc thực tế 1.283,4 m^2 m^2 thuộc thửa đất 19 tờ bản đồ 34; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DC CN 266505, số vào sổ CS 03908 ngày 29-5-2018 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Tây Ninh cấp cho ông Nguyễn Văn Nh, anh Nguyễn Văn Ph đứng tên. Đất tại ấp TB, xã TM, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh:

1.2.1. Bà Đặng T được sở hữu, quản lý, sử dụng 474,4 m^2 thuộc thửa đất 19 tờ bản đồ 34 (trong đó 50 m^2 đất ONT; 424,4 m^2 đất CLN).

1.2.2. Ông Nguyễn Văn Nh được sở hữu, quản lý, sử dụng 809 m^2 (trong đó 150 m^2 đất ONT, 659 m^2 đất CLN).

1.3. Ông Nguyễn Văn Nh được sở hữu, quản lý, sử dụng đất 10.694,90 m^2 thuộc thửa đất 202, 210 cùng tờ bản đồ 13, 69 tờ bản đồ 14.

Đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DC 657688, số vào sổ CS 06897 ngày 09-6-2021 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Tây

Ninh cấp cho ông Nguyễn Văn Nh, bà Đặng T đứng tên. Đất tại ấp TB, xã TM, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

1.4. Việc chia đất cho ông Nguyễn Văn Nh, bà Đặng T trên có sơ đồ bản vẽ kèm theo.

Ông Nguyễn Văn Nh, bà Đặng T được sở hữu tài sản trên đất được chia hưởng.

1.5. Bà Đặng T, chị Nguyễn TĐ được quyền lưu cư trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

1.6. Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đăng ký biến động, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự theo bản án của Tòa án.

1.7. Ông Nguyễn Văn Nh có nghĩa vụ trả giá trị tài sản chung cho bà Đặng T 255.495.509 *(hai trăm năm mươi lăm triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn năm trăm lẻ chín)* đồng.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn Nh có trách nhiệm trả cho bà Đặng T 58.000.000 *(năm mươi tám triệu)* đồng.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Bà Đặng T phải chịu 95.255.285 đồng, được khấu trừ vào 6.875.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp số 0013018 ngày 02-02-2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh. Bà Đặng T phải nộp thêm 88.380.285 *(tám mươi tám triệu ba trăm tám mươi nghìn hai trăm tám mươi lăm)* đồng

4.2. Ông Nguyễn Văn Nh phải chịu 112.950.436 *(một trăm mười hai triệu chín trăm năm mươi nghìn bốn trăm ba mươi sáu)* đồng.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Đối với các đương sự vắng mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân xã, phường nơi đương sự cư trú.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh,
- VKSND tỉnh Tây Ninh,

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND H.DMC,
- Chi cục THA H.DMC,
- Lưu tập án, lưu hồ sơ,
- Các đương sự.

TẠ THỊ HẠ